TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2018/HNGĐ-ST
Ngày 24/9/2018
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chiến

Ông Nguyễn Xuân Chuyển

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: không tham gia.

Ngày 24/9/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 41a /2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2018/QĐXX-ST ngày 04/9/2018 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Chị Nguyễn Trần Thị Ngọc Q, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: phường 11, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện đang học tập tại: Nhật Bản.

Đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng cho Nguyên đơn chị Nguyễn Trần Thị Ngọc Q là: Chị Trần Thị Bình T, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu dân cư mới thôn T, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

-Bị đơn: Anh Nguyễn Duy T, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai đề ngày 06/7/2018 (có xác nhận của Tổng lãnh sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản) nguyên đơn chị Nguyễn Trần Thị Ngọc Q trình bày:

Chị và anh Nguyễn Duy T kết hôn ngày 22/7/2016 tại cơ quan hành chính của Nhật Bản và đã được Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản ghi chú kết hôn ngày 29/03/2018. Trước khi kết hôn chị và anh T được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn thì chị và anh T chung sống hạnh phúc, hòa thuận. Do anh T hết hạn Visa ở Nhật Bản nên anh quay về Việt Nam sinh sống và làm việc. Khi anh T về Việt Nam thời gian đầu chị và anh T vẫn thường xuyên liên lạc, quan tâm nhau. Đến năm 2017 thì giữa chị và anh T nảy sinh mâu thuẫn, không tin tưởng nhau, hai vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Thời gian liên lạc với nhau ít dần đi, mỗi lần gọi điện thoại cho nhau đều nảy sinh mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm. Từ khi kết hôn đến nay, chị và anh T không có nhiều thời gian bên nhau, xa mặt, cách lòng nên không tin tưởng nhau nữa. Hai bên gia đình đã nhiều lần khuyên giải nhưng chị và anh T vẫn không thể hàn gắn được. Chị và anh T sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Duy T.

Về con chung**:** Vợ chồng không có con chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về Tài sản, công nợ: không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do chị đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản, nên không thể về Việt Nam tham gia phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, trong các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị và anh T được. Vì vậy, chị đề nghị được vắng mặt trong phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, trong các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị và anh T. Chị ủy quyền cho chị Trần Thị Bình T, sinh năm 1986, trú tại: Khu dân cư mới thôn T, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và thông báo lại ngay nội dung các văn bản đó cho chị biết.

Chị Trần Thị Bình T, sinh năm 1986, Địa chỉ: Khu dân cứ mới thôn T, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang được chị Q ủy quyền nhận các văn bản tố tụng của Tòa án trình bày: Chị đồng ý nhận ủy quyền của chị Nguyễn Trần Thị Ngọc Q và cam đoan sẽ thông báo lại cho chị Q biết các văn bản tố tụng của Tòa án giao cho chị trong vụ án Tranh chấp Hôn nhân và gia đình giữa chị và anh T.

Bị đơn anh Nguyễn Duy T trình bày: Anh và chị Nguyễn Trần Thị Ngọc Q kết hôn ngày 22/7/2016 tại cơ quan hành chính của Nhật Bản và đã được Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản ghi chú kết hôn ngày 29/3/2018. Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc, hòa thuận. Sau khi kết hôn do anh hết hạn Visa ở Nhật Bản nên

anh quay về Việt Nam sinh sống và làm việc. Khi anh về Việt Nam, thời gian đầu anh vẫn thường xuyên liên lạc, quan tâm đến cuộc sống của nhau. Đến năm 2017 anh và chị Q bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng dần không tìm được tiếng nói chung. Thời gian liên lạc ít dần đi. Mỗi lần gọi điện thoại đều nảy sinh mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm. Đến nay, tình trạng vợ chồng đã quá căng thẳng, vợ chồng không còn tình cảm, không quan tâm và không có trách nhiệm với nhau. Cuối năm 2017 chị Q có về Việt Nam thăm gia đình ở thành phố Hồ Chí Minh nhưng không đến thăm anh và bố mẹ chồng. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Nay, chị Q có đơn ly hôn anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho chị được ly hôn anh, anh đồng ý ly hôn.

Về con chung**:** Vợ chồng không có con chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về Tài sản, công nợ: không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngày 17/8/2018 anh T có đơn xin vắng mặt do anh đi làm ăn xa và do tính chất công việc nên không thể về tham gia phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, trong các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị Q và anh được. Vì vậy, anh đề nghị được vắng mặt trong phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, trong các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị Q và anh.

Do chị Nguyễn Trần Thị Ngọc Q và anh Nguyễn Duy T đều có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự và công bố tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Tất cả các tài liệu, chứng cứ do chị Q cung cấp xin ly hôn anh T đều có xác nhận của Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Nhật Bản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Trần Thị Ngọc Q và anh Nguyễn Duy T đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Q , anh T.

[2].Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Trần Thị Ngọc Q là nguyên đơn hiện đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản có đơn xin ly hôn anh Nguyễn Duy T, anh T có Hộ khẩu thường trú tại xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ Hôn nhân: Chị Nguyễn Trần Thị Ngọc Q và anh Nguyễn Duy T kết hôn ngày ngày 22/7/2016 tại cơ quan hành chính của Nhật Bản và đã được Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản ghi chú kết hôn. Đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn thì chị Quế và anh T chung sống hạnh phúc, hòa thuận tại Nhật bản một thời gian. Sau khi kết hôn do anh T hết hạn Visa ở Nhật Bản nên anh quay về Việt Nam sinh sống và làm việc. Khi anh T về Việt Nam do vợ sống xa cách, tình cảm vợ chồng không tin tưởng nhau, vợ chồng ít liên lạc dần, mỗi lần liên lạc đều cãi vã nhau. Hai bên gia đình đã nhiều lần khuyên giải nhưng chị Q và anh T vẫn không thể hàn gắn được. Vợ chồng sống ly thân từ khi anh T về Việt Nam đến nay. Cả chị Q và anh T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn. chị Q xin ly hôn anh T, anh T cũng đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Q và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 điều 53, khoản 1 điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Nguyễn Trần Thị Ngọc Q và anh Nguyễn Duy T được ly hôn.

[4]. Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5].Về tài sản chung, công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí: Chị Nguyễn Trần Thị Ngọc Q phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu , nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Q đã nộp đủ.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53 và khoản 1 Điều 56 và khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật tố tụng dân sự; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Trần Thị Ngọc Q được ly hôn anh Nguyễn Duy T.

2.Về án phí: Chị Nguyễn Trần Thị Ngọc Q phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2018/0000050 ngày 02/8/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang (do chị Trần Thị Bình Tâm nộp thay). Xác nhận chị Q đã nộp đủ.

3.Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Trần Thị Ngọc Q hiện đang cư trú ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Anh Nguyễn Duy T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơinhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã Ký)

Hoàng Thị Thu Hiền